

Phụ lục III
QUY ĐỔI ĐIỂM TRÚNG TUYỂN VÀ NGƯỠNG ĐẦU VÀO THEO PHƯƠNG THỨC 1 VỀ PHƯƠNG THỨC 2;
DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP XÉT TUYỂN, ĐỘ LỆCH ĐIỂM GIỮA CÁC TỔ HỢP, NGƯỠNG ĐẢM BẢO ĐẦU VÀO
NĂM 2025 THEO PHƯƠNG THỨC 1

(Đính kèm Thông báo số /TB-HĐTS ngày tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025)

I. Khung quy đổi điểm trúng tuyển và ngưỡng đầu vào theo tổ hợp xét tuyển gốc Phương thức 2 về điểm tổ hợp xét tuyển gốc Phương thức 1

STT	THXT (Anh*2, Toán, Văn) - (D01-a) thang điểm 40		THXT (Văn*2, Anh, Toán) - (D01-b) thang điểm 40		THXT (Toán*2, Văn, Anh) - (D01-c) thang điểm 40		THXT (Hóa*2, Toán, Anh) - (D07) thang điểm 40		THXT (Sinh*2, Toán, Anh) - (B08) thang điểm 40		THXT (Toán*2, Lý, Anh) - (A01) thang điểm 40		THXT (Toán*2, Văn, Hóa) - (C02) thang điểm 40		THXT(Vẽ HHMT*2, Toán, Văn) - (H01) thang điểm 40		THXT (Vẽ HHMT*2, Văn, Anh) - (H04) thang điểm 40	
	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1	PT2	PT1
	D01-a	D01-a	D01-b	D01-b	D01-c	D01-c	D07	D07	B08	B08	A01	A01	C02	C02	H01	H01	H04	H04
<i>0</i>	<i>39.75</i>	<i>40</i>	<i>39.5</i>	<i>40</i>	<i>39.75</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>39.75</i>	<i>40</i>	<i>38.75</i>	<i>40</i>	<i>38.75</i>	<i>40</i>
1	31.92	37.54	33.47	38.21	32.57	37.86	33.20	37.95	32.34	38.02	32.90	37.94	32.68	37.65	31.99	37.06	32.18	37.02
2	27.14	34.47	28.77	35.38	27.55	35.04	28.18	35.15	27.19	35.52	27.66	35.18	27.99	34.69	28.56	32.55	28.95	32.48
3	25.90	31.06	27.74	33.58	26.13	32.58	26.78	32.30	26.01	33.89	26.22	32.76	26.58	31.43	27.47	29.82	27.93	29.73
4	25.00	29.10	27.02	30.03	25.09	29.36	25.80	29.45	25.05	30.43	25.18	29.64	25.54	29.57	26.66	29.22	27.17	29.14
5	24.27	28.70	26.43	29.13	24.26	28.87	24.96	28.85	24.26	30.04	24.33	28.93	24.69	29.32	25.95	28.55	26.51	28.47
6	23.62	27.44	25.91	28.90	23.55	27.77	24.13	28.33	23.62	29.85	23.61	26.61	23.94	29.11	25.33	27.93	25.91	27.85
7	23.03	26.55	25.44	28.74	22.96	27.48	23.42	27.89	22.98	29.67	23.01	26.01	23.27	28.92	24.69	27.30	25.31	27.22
8	22.47	25.70	25.00	28.65	22.37	27.19	22.75	27.47	22.38	29.50	22.41	25.41	22.63	28.73	23.97	26.68	24.62	26.60
9	21.93	24.89	24.58	27.33	21.81	26.62	22.05	26.94	21.86	27.98	21.83	24.83	22.01	27.16	23.09	25.99	23.76	24.53
10	20.00	24.00	21.00	24.00	20.00	25.00	21.00	25.00	21.00	26.00	20.00	24.00	20.00	24.00	20.00	22.00	20.00	22.00

II. Danh mục ngành, tổ hợp xét tuyển, độ lệch điểm giữa các tổ hợp, ngưỡng đảm bảo đầu vào năm 2025 theo Phương thức 1

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh $\geq$ 7.00	0	31.34
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh $\geq$ 7.00	0.25	31.59
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.1
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh $\geq$ 6.00	0.25	29.35
3	7810101	Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	26.79
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0.5	27.29
4	7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	26.79
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0.5	27.29
5	7310301	Xã hội học	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	25.86
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0	25.86
6	7760101	Công tác xã hội	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	24.93
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0	24.93
7	7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31
8	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31
9	7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31
10	7340115	Marketing	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.50	0	32.18
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.50	0	32.18
12	7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	26.81
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh		Anh $\geq$ 6.00	0	26.81
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh		Anh $\geq$ 6.00	0	26.81
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31
14	7340201Q	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	28.47
15	7340301	Kế toán	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
16	7340302	Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	29.31
17	7380101	Luật	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	28.65
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Anh $\geq$ 6.00	0	28.65
18	7720201	Dược học	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa $\geq$ 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	0	30.03
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa $\geq$ 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	0	30.03
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa $\geq$ 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	0.25	30.28
19	7420201	Công nghệ sinh học	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh $\geq$ 6.00	0	28.39
			Toán, Sinh học*2, Hóa học		Sinh $\geq$ 6.00	0	28.39
			Toán, Sinh học*2, Vật lí		Sinh $\geq$ 6.00	0	28.39
20	7520301	Kỹ thuật hóa học	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa $\geq$ 6.00	0	26.85
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa $\geq$ 6.00	0	26.85
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa $\geq$ 6.00	0	26.85
21	7480101	Khoa học máy tính	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	32.1
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	32.35
22	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	28.12

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
23	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	32.1
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	32.35
24	7520201	Kỹ thuật điện	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	26.25
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 6.50	0	26
25	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	26.25
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 6.50	0	26
26	7520207T	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí		Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Vật lí, Tin học		Toán $\geq$ 6.50	0.5	28.37
27	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	28.12
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
28	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	28.12
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 6.50	0	27.87
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24
30	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24
31	7580302	Quản lý xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24
32	7580101	Kiến trúc	Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT $\geq$ 6.00	0	25.87

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
32	7580101	Kinh tế	Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	25.87
33	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT		Toán ≥ 5.00	0	24
34	7580108	Thiết kế nội thất	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	24.02
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	24.02
35	7210403	Thiết kế đồ họa	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	26.94
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	26.94
36	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	24.02
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	24.02
37	7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	27.5
38	7810301G	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25
39	7850201	Bảo hộ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			0	24
40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			0	24
41	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			0	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí				
42	7460112	Toán ứng dụng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	26.25
43	7460201	Thống kê	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 6.50	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 6.50	0.25	25.25
44	F7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq$ 6.00	0	23.35
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq$ 6.00	0	23.35
45	F7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh $\geq$ 7.00	0	28.18
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh $\geq$ 7.00	0.25	28.43
46	F7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh $\geq$ 6.00	0	28.18
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh $\geq$ 6.00	0.25	28.43
47	F7310301	Xã hội học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	24.93
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0	24.93
48	F7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	27.5
49	F7340115	Marketing - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.50	0	28.47
50	F7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	27.5
51	F7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.50	0	28.47
52	F7340201	Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	27.5
53	F7340301	Kế toán - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh $\geq$ 6.00	0	27.5
54	F7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn $\geq$ 6.00	0	25.86

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
54	F7380101	trình tiên tiến	Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn ≥ 6.00	0	25.86
55	F7380101T	Luật (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) - Chương trình tiên tiến	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn ≥ 6.00	0	25.86
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn ≥ 6.00	0	25.86
56	F7420201	Công nghệ sinh học - Chương trình tiên tiến	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh ≥ 6.00	0	26
			Toán, Sinh học*2, Hóa học		Sinh ≥ 6.00	0	26
			Toán, Sinh học*2, Vật lí		Sinh ≥ 6.00	0	26
57	F7480101	Khoa học máy tính - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.50	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.50	0.25	26.25
58	F7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.50	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.50	0.25	26.25
59	F7520201	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.00	0	24.45
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 6.00	0	24.45
60	F7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.00	0	25
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 6.00	0	25
61	F7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.00	0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 6.00	0	25
62	F7580201	Kỹ thuật xây dựng - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	0	24
63	F7520301	Kỹ thuật hóa học - Chương trình tiên tiến	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa ≥ 6.00	0	25
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa ≥ 6.00	0	25
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa ≥ 6.00	0	25
64	F7580101	Kiến trúc - Chương trình tiên tiến	Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
64	N7380101	Kịch tác - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	22
65	N7210403	Thiết kế đồ họa - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	22.67
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	22.67
66	N7220201	Ngôn ngữ Anh - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50	0	24.46
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 6.50	0	24.46
67	N7340115	Marketing - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
68	N7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25
69	N7340301	Kế toán - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25
70	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn ≥ 6.00	0	24
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn ≥ 6.00	0	24
71	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		0	24
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			0	24
72	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	0	24
73	N7480101	Khoa học máy tính - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	0	24
74	N7850201	Bảo hộ lao động - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			0	24
75	N7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Hành vi tổ chức) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh			0	25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh			0	25
76	N7580302	Quản lý xây dựng - Chương trình học tại	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	0	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
76	N7580502	Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	0	24
77	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25
78	FA7220201	Ngôn ngữ Anh - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Anh ≥ 7.00	0	26.5
			Ngữ văn, Vật lí, CCTA*2		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Anh ≥ 7.00	0	26.5
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Anh ≥ 7.00	0	26.5
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Anh ≥ 7.00	0	26.5
79	FA7340115	Marketing - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81
80	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81
81	FA7340120	Kinh doanh quốc tế - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	0	26.81

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
82	FA7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 6.00	0	26
			Toán, Sinh học*2, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 6.00	0	26
83	FA7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
84	FA7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
85	FA7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
86	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
87	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	25.9
88	FA7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình đại học</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	25.9

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
88	D7340201	bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	25.9
89	D7340115	Marketing - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	26.81
90	D7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	26.81
91	D7340120	Kinh doanh quốc tế - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	26.81
92	D7420201	Công nghệ sinh học - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh $\geq$ 6.00	0	26
93	D7480101	Khoa học máy tính - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	25
94	D7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	25
95	D7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lý, Hóa học		Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
96	D7580201	Kỹ thuật xây dựng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24
97	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
98	D7340201	Tài chính ngân hàng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
99	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
		Tài chính và Kinh doanh Thương mại (Cộng Hoà Đức)	Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
100	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
101	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
102	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
103	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lí, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
104	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	24
105	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
106	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
107	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Toán $\geq$ 5.00	0	25
108	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
		Employment (1 năm)	Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
109	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
110	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình liên kết Đại học Loughwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	25.9
111	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 6.50	0	26.5
			Ngữ văn, CCTA*2, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 6.50	0	26.5
			Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phỏng vấn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 6.50	0	26.5
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 6.50	0	26.5
112	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			0	25.9
113	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2+1+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
113	DK7340101N	Tài chính và kiểm soát (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			0	25.9
114	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			0	25.9
115	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			0	25.9
116	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lý, Hóa học		Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
			Toán*2, Vật lý, Phông văn		Toán $\geq$ 5.00	0	24.45
117	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	24
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông văn		Toán $\geq$ 5.00	0	24
118	DK7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông văn		Toán $\geq$ 5.00	0	25
119	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			0	25.9
120	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	0	25
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông văn		Toán $\geq$ 5.00	0	25
121	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			0	25.9

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT1	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT1 (thang điểm 40)
122	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			0	25.9
123	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		0	25.9
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			0	25.9